THỰC TIỄN GIẢI THÍCH QUY ĐỊNH VỀ TÌNH HUỐNG THỊ TRƯỜNG ĐẶC BIỆT TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TẠI WTO VÀ LƯU Ý CHO VIỆT NAM

TRẦN THỊ LIÊN HƯƠNG
Khoa Luật, Trường Luật và Khoa học chính trị,
Trường Đại học Ngoại thương

Nhận bài ngày 04/10/2026. Sửa chữa xong 02/11/2026. Duyệt đăng 08/11/2026.

Abstract

Article 2.2 of the WTO Anti-Dumping Agreement (ADA) recognizes a particular market situation (PMS) as a circumstance that may preclude the use of domestic sales prices in determining normal value, but neither defines PMS nor establishes comprehensive criteria for its identification. This ambiguity has given rise to differing interpretations concerning the effects of government intervention, input prices, and the conditions for disregarding domestic sales. This article examines the interpretation of Articles 2.2 and 2.2.1.1 of the ADA in WTO dispute settlement practice, clarifying the legal limitations on disregarding domestic sales prices and substituting actual production costs. Based on this analysis, it identifies relevant considerations for Vietnam.

Keywords: *Anti-dumping; alternative methodologies; normal value; particular market situation; WTO dispute settlement.*

1. Đặt vấn đề

Điều 2.2 Hiệp định về Thực thi Điều VI của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 (Hiệp định Chống bán phá giá – ADA) cho phép xác định giá trị thông thường bằng phương pháp thay thế trong những trường hợp nhất định, trong đó có khi tình huống thị trường đặc biệt (particular market situation – PMS) khiến giao dịch nội địa không cho phép so sánh thích đáng. Tuy nhiên, ADA không định nghĩa PMS hoặc quy định bộ tiêu chí đầy đủ để nhận diện tình huống này. Vì vậy, cần làm rõ phạm vi PMS và phân biệt việc xác định PMS với điều kiện loại bỏ giá nội địa, cũng như với căn cứ sử dụng chi phí thay thế. Bài viết tập trung vào thực tiễn giải quyết tranh chấp WTO, đồng thời xem xét các nghiên cứu liên quan và đề xuất lưu ý cho Việt Nam.

Các nghiên cứu quốc tế đã phân tích PMS từ góc độ giải thích Điều 2.2 ADA và thực tiễn điều tra của các thành viên WTO. Zhou và Percival cho rằng sự can thiệp của Chính phủ hoặc yếu tố bị coi là bóp méo thị trường không tự thân đủ để xác lập PMS; cần xem xét khả năng so sánh giá nội địa với giá xuất khẩu (Zhou, Weihuan, & Percival, Andrew, 2016). Yun phân tích việc sử dụng PMS và hệ quả của phương pháp thay thế (Yun, Mikyung, 2017); Lesmana và Koesnaidi nhấn mạnh sự thiếu rõ ràng của quy định ADA (Lesmana, Yu Yessi, & Koesnaidi, Joseph Wira, 2019); Chung xem xét vụ việc liên quan và xu hướng áp dụng PMS tại một số quốc gia (Chung, Chan-Mo, 2021). Những nghiên cứu này là cơ sở tham khảo, song cần hệ thống hóa thực tiễn WTO theo ba vấn đề: phạm vi PMS, điều kiện loại bỏ giá nội địa và việc xác định chi phí sản xuất. Bài viết tập trung vào các vấn đề này và đưa ra những lưu ý cho doanh nghiệp, Nhà nước Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm tình huống thị trường đặc biệt

Điều 2.2 ADA quy định việc xác định giá trị thông thường khi không có giao dịch bán sản phẩm tương tự trong điều kiện thương mại thông thường, khi lượng bán nội địa không đủ hoặc khi PMS

Email: huongttl@ftu.edu.vn.

khiến giao dịch nội địa không cho phép so sánh thích đáng. Trong các trường hợp tương ứng, cơ quan điều tra có thể sử dụng giá bán sang nước thứ ba thích hợp hoặc xây dựng giá trị thông thường trên cơ sở chi phí sản xuất cùng các khoản chi phí và lợi nhuận hợp lý. Tuy nhiên, ADA không định nghĩa PMS hay liệt kê đầy đủ các tình huống cấu thành, nên cần giải thích khái niệm này trong mối liên hệ với mục đích và điều kiện của Điều 2.2.

Các thành viên WTO tiếp cận PMS theo những cách khác nhau trong pháp luật nội địa. Pháp luật Hoa Kỳ đề cập cả khả năng cản trở so sánh giá và trường hợp điều kiện thị trường làm sai lệch chi phí sản xuất; EU và Australia tập trung vào việc giao dịch nội địa có còn thích hợp để xác định giá trị thông thường hay không. Tuy nhiên, các quy định quốc gia chỉ có giá trị tham khảo và không thể tự động được coi là cách giải thích Điều 2.2 ADA.

Theo 19 C.F.R. § 351.416(a), pháp luật Hoa Kỳ xem PMS là một hoàn cảnh hoặc tập hợp hoàn cảnh có thể cản trở việc so sánh giá nội địa hoặc giá tại nước thứ ba với giá xuất khẩu, hoặc làm sai lệch chi phí nguyên liệu, gia công và các công đoạn chế biến khác. Cách tiếp cận này thể hiện phạm vi rộng, bao gồm cả khả năng chi phí sản xuất không phản ánh chính xác chi phí trong điều kiện thương mại thông thường. Tuy nhiên, định nghĩa này thuộc pháp luật Hoa Kỳ, không phải tiêu chí mặc nhiên áp dụng cho các thành viên WTO (U.S. Department of Commerce, n.d.).

Điều 2(3) Quy định (EU) 2016/1036 đề cập PMS khi doanh số bán sản phẩm tương tự trên thị trường nội địa không cho phép so sánh thích đáng, từ đó cho phép xác định giá trị thông thường theo phương pháp thay thế (European Parliament and Council, 2016). Án lệ EU cũng xem xét điều kiện thị trường ảnh hưởng đến việc sử dụng giá nội địa. Tuy nhiên, cần phân biệt quy định này với Điều 2(6a), vốn điều chỉnh riêng việc xác định chi phí trong một số trường hợp (EuroChem MCC v Council, 2013).

Australia điều chỉnh tình hình thị trường tại nước xuất khẩu thông qua điểm 269TAC(2)(a)(ii) Customs Act 1901, cho phép sử dụng phương pháp thay thế khi tình hình thị trường khiến giao dịch nội địa không thích hợp để xác định giá trị thông thường. Hướng dẫn của Ủy ban Chống bán phá giá Australia đề cập đến ảnh hưởng của Chính phủ, giá đầu vào, mô hình nhu cầu và kênh phân phối. Tuy nhiên, một yếu tố riêng lẻ không tự động chứng minh có PMS; cần đánh giá điều kiện thị trường và tác động của yếu tố đó trong từng vụ việc (Anti-Dumping Commission, 2021, Chapter 7, "Market Situation", pp. 29–30).

Nhìn chung, các hệ thống pháp luật đều liên hệ PMS với việc xác định giá trị thông thường, nhưng nhấn mạnh những khía cạnh khác nhau. Do đó, pháp luật của từng thành viên chỉ là nguồn tham khảo, không thể thay thế việc giải thích độc lập Điều 2.2 ADA.

Trong phạm vi bài viết, *PMS được hiểu là tình huống hoặc tập hợp điều kiện cụ thể trong hay liên quan đến thị trường nước xuất khẩu, có khả năng ảnh hưởng đến việc hình thành giá bán sản phẩm tương tự.* Tuy nhiên, chỉ khi đáp ứng điều kiện riêng tại Điều 2.2 ADA, PMS mới có thể là căn cứ để không sử dụng giao dịch nội địa nhằm xác định giá trị thông thường.

2.2. Thực tiễn giải thích quy định về tình huống thị trường đặc biệt trong giải quyết tranh chấp tại WTO

Việc giải thích PMS cần đặt trong mối liên hệ giữa Điều 2.2 ADA về xác định giá trị thông thường và Điều 2.2.1.1 ADA về sử dụng sổ sách kế toán, chi phí sản xuất. Trọng tâm là liệu PMS có đủ để loại bỏ giá bán nội địa hay không và liệu cơ quan điều tra có căn cứ hợp pháp để không sử dụng chi phí thực tế. Các vấn đề này cần được phân tích riêng, bởi việc xác định PMS không tự động quyết định hệ quả pháp lý đối với giá bán và chi phí.

2.2.1. Nội dung giải thích về tình huống thị trường đặc biệt trong các tranh chấp tại WTO

Thực tiễn WTO có thể được phân tích theo ba vấn đề: phạm vi khái niệm PMS; điều kiện loại bỏ giá bán nội địa khi xác định giá trị thông thường; và căn cứ sử dụng chi phí thay thế cho chi phí thực tế. Việc phân biệt các vấn đề này giúp làm rõ giới hạn pháp lý đối với quyền tùy nghi của cơ quan điều tra.

(i) Giải thích phạm vi khái niệm tình huống thị trường đặc biệt

Điều 2.2 ADA không định nghĩa PMS hoặc liệt kê đầy đủ những hoàn cảnh có thể cấu thành tình

huống này. Khi giải thích thuật ngữ, Ban hội thẩm xem xét PMS trong mối liên hệ với thị trường của sản phẩm tương tự và không đòi hỏi tình huống phải bất thường hoặc ngoại lệ. Do điều kiện thị trường đa dạng, việc nhận diện PMS phải dựa trên tình tiết cụ thể, thay vì một định nghĩa đóng bao quát mọi trường hợp[1].

Không thể loại trừ tuyệt đối một tình huống khỏi phạm vi PMS chỉ vì tình huống đó liên quan đến chi phí đầu vào thấp hoặc bị cho là bóp méo, tác động đến cả thị trường nội địa và xuất khẩu, hay bắt nguồn từ hành động của Chính phủ. Các yếu tố này có thể được xem xét, nhưng không tự thân quyết định sự tồn tại của PMS. Nguồn gốc từ chính sách Nhà nước hoặc việc một đầu vào được sử dụng cho cả hàng nội địa và hàng xuất khẩu cũng không đủ để loại trừ tình huống khỏi Điều 2.2 ADA.[2]

Tuy nhiên, khả năng một tình huống thuộc phạm vi PMS cần được phân biệt với việc chứng minh PMS thực sự tồn tại trong vụ việc cụ thể. Không phải mọi biến động giá, mức giá thấp hoặc sự can thiệp của Chính phủ đều đủ để kết luận có PMS; cơ quan điều tra phải đánh giá chứng cứ và hoàn cảnh thực tế. Đồng thời, khả năng ngăn cản so sánh thích đáng nên được xem xét như điều kiện pháp lý riêng theo Điều 2.2, không phải yếu tố mặc nhiên đồng nhất với định nghĩa PMS.[3]

(ii) Phân biệt việc xác định PMS với điều kiện loại bỏ giá bán nội địa

Việc xác định PMS có đương nhiên cho phép cơ quan điều tra loại bỏ giá bán nội địa hay không là vấn đề trọng tâm. Theo Điều 2.2 ADA, ngoài việc xác định PMS, cơ quan điều tra phải làm rõ rằng tình huống đó khiến giao dịch nội địa "không cho phép so sánh thích đáng". Vì vậy, sự tồn tại của PMS và việc không thể so sánh thích đáng là hai vấn đề pháp lý có liên hệ nhưng không đồng nhất.[4]

Nếu chỉ cần xác định PMS là đủ để loại bỏ giá nội địa, yêu cầu "không cho phép so sánh thích đáng" tại Điều 2.2 ADA sẽ mất ý nghĩa độc lập. Cơ quan điều tra không thể chỉ dựa vào việc giá nội địa thấp hoặc chịu ảnh hưởng của thị trường để kết luận giao dịch không còn thích hợp; cần phân tích mối quan hệ giữa giá nội địa và giá xuất khẩu trong hoàn cảnh cụ thể.[5]

Đặc biệt, khi một đầu vào có giá thấp được sử dụng tương tự để sản xuất hàng bán trong nước và xuất khẩu, cơ quan điều tra cần xem xét tác động của PMS đối với giá bán trên cả hai thị trường. Chi phí đầu vào giảm không nhất thiết làm mất khả năng so sánh, bởi mức độ chuyển hóa chi phí vào giá bán có thể khác nhau. Do đó, kết luận về khả năng so sánh phải dựa trên chứng cứ về tác động tương đối của PMS đối với hai nhóm giá.[6]

Do đó, việc loại bỏ giá nội địa không thể chỉ dựa trên sự tồn tại của PMS hoặc nhận định chung về sự bóp méo thị trường. Cơ quan điều tra phải giải thích có căn cứ mối liên hệ giữa PMS và việc giao dịch nội địa không cho phép so sánh thích đáng theo Điều 2.2 ADA.[7]

(iii) Phân biệt việc xác định PMS với căn cứ sử dụng chi phí thay thế

Điều 2.2 ADA cho phép xác định giá trị thông thường bằng giá xuất khẩu sang nước thứ ba thích hợp hoặc bằng cách xây dựng giá trị thông thường từ chi phí sản xuất, chi phí quản lý, bán hàng, chi phí chung và lợi nhuận hợp lý. Tuy nhiên, việc sử dụng phương pháp xây dựng không cho phép tự do thay thế chi phí thực tế. Theo Điều 2.2.1.1 ADA, chi phí thông thường được tính trên cơ sở sổ sách của nhà

1) World Trade Organization (WTO) (2019). *Australia – Anti-Dumping Measures on A4 Copy Paper: Report of the Panel, WT/DS529/R*, ngày 4/12/2019, các đoạn 7.18–7.27, đặc biệt đoạn 7.2.3.2 về việc thuật ngữ "particular market situation" chưa được định nghĩa trong ADA.
2) WTO (2019). *Australia – Anti-Dumping Measures on A4 Copy Paper: Report of the Panel*, WT/DS529/R, ngày 4/12/2019, các đoạn 7.28–7.57, đặc biệt các đoạn 7.2.3.3–7.2.3.6 về tình huống ảnh hưởng đến chi phí đầu vào, tình huống không chỉ tác động đến thị trường nội địa và tình huống phát sinh từ hành động của Chính phủ
3) WTO (2019). *Australia – Anti-Dumping Measures on A4 Copy Paper: Report of the Panel*, WT/DS529/R, ngày 4/12/2019, các đoạn 7.28–7.57 và 7.2.3.6
4) WTO (2019). *Australia – Anti-Dumping Measures on A4 Copy Paper: Report of the Panel*, WT/DS529/R, ngày 4/12/2019, các đoạn 7.58–7.91, đặc biệt các đoạn 7.2.4.1–7.2.4.2 về yêu cầu xác định giao dịch nội địa không cho phép so sánh thích đáng.
5) WTO (2019). *Australia – Anti-Dumping Measures on A4 Copy Paper: Report of the Panel*, WT/DS529/R, ngày 4/12/2019, các đoạn 7.73–7.91.
6) WTO (2019). *Australia – Anti-Dumping Measures on A4 Copy Paper: Report of the Panel*, WT/DS529/R, ngày 4/12/2019, các đoạn 7.73–7.91, đặc biệt phần phân tích yêu cầu xem xét tác động của PMS đối với giá nội địa trong tương quan với giá xuất khẩu.
7) WTO (2019). *Australia – Anti-Dumping Measures on A4 Copy Paper: Report of the Panel*, WT/DS529/R, ngày 4/12/2019, các đoạn 7.90–7.91.

xuất khẩu hoặc nhà sản xuất, nếu sổ sách phù hợp với nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại nước xuất khẩu và phản ánh hợp lý chi phí liên quan đến sản xuất, bán sản phẩm đang được xem xét.[8]

Điều 2.2.1.1 ADA sử dụng thuật ngữ "normally" khi quy định việc tính toán chi phí trên cơ sở sổ sách doanh nghiệp. Thuật ngữ này đặt ra vấn đề về khả năng có những trường hợp ngoại lệ, nhưng không trao quyền bác bỏ chi phí thực tế chỉ vì cơ quan điều tra cho rằng thị trường có PMS. Việc không sử dụng sổ sách cần có căn cứ phù hợp với Điều 2.2.1.1 và hoàn cảnh cụ thể. Cách tiếp cận này cũng được củng cố trong tranh chấp EU – Biodiesel (Argentina), khi Cơ quan Phúc thẩm cho rằng giá đậu tương nội địa thấp do hệ thống thuế xuất khẩu, tự thân, không đủ để kết luận sổ sách không phản ánh hợp lý chi phí thực tế (WT/DS473/AB/R, các đoạn 6.10 và 6.18–6.20). Báo cáo giải quyết tranh chấp trực tiếp về PMS không xác định toàn diện mọi trường hợp thuộc phạm vi "normally", vì không cần thiết để giải quyết tranh chấp[9].

Việc lựa chọn dữ liệu thay thế cũng cần được giải thích trên cơ sở Điều 2.2 ADA. Cơ quan điều tra phải nêu căn cứ lựa chọn dữ liệu và tính phù hợp của dữ liệu đó với chi phí sản xuất tại nước xuất xứ, bao gồm các điều chỉnh cần thiết để phản ánh chi phí liên quan đến sản phẩm bị điều tra. Thực tiễn giải thích Điều 2.2 ADA cũng cho thấy thông tin từ bên ngoài nước xuất xứ có thể được sử dụng, nhưng phải nhằm xác định chi phí sản xuất tại nước xuất xứ; việc điều chỉnh dữ liệu có thể cần thiết tùy hoàn cảnh (WT/DS473/AB/R, đoạn 6.243). Mức giá cao hơn hoặc dữ liệu lấy từ thị trường khác không tự thân chứng minh tính phù hợp; cũng không thể thay thế căn cứ pháp lý cần có để từ chối chi phí trong sổ sách[10].

Tóm lại, cần phân biệt việc xác định PMS theo Điều 2.2 ADA, việc từ chối sử dụng sổ sách theo Điều 2.2.1.1 và việc lựa chọn dữ liệu thay thế. PMS không mặc nhiên cho phép thay thế chi phí thực tế; cơ quan điều tra phải có căn cứ pháp lý để không sử dụng sổ sách và giải thích cơ sở, tính phù hợp của dữ liệu thay thế.

2.2.2. Đánh giá thực tiễn giải thích quy định về tình huống thị trường đặc biệt tại WTO

Từ các giải thích trên, có thể rút ra ba nguyên tắc chính và một giới hạn quan trọng của thực tiễn WTO.

Thứ nhất, không phải mọi biến động giá hoặc bất thường kinh tế đều cấu thành PMS. Do Điều 2.2 ADA không định nghĩa thuật ngữ này, cơ quan điều tra phải dựa vào chứng cứ và hoàn cảnh cụ thể để xác định tình huống được viện dẫn có thực sự tồn tại hay không. Các yếu tố như chi phí đầu vào, tác động đến cả hai thị trường hoặc chính sách Chính phủ không bị loại trừ tuyệt đối, nhưng cũng không tự thân chứng minh có PMS.

Thứ hai, PMS không đương nhiên cho phép loại bỏ giá bán nội địa. Việc xác định PMS và việc xác định giao dịch nội địa không cho phép so sánh thích đáng là hai vấn đề riêng biệt. Khi yếu tố đầu vào tác động đến cả hàng bán trong nước và xuất khẩu, cơ quan điều tra phải đánh giá ảnh hưởng đối với giá bán trên cả hai thị trường trước khi kết luận không thể so sánh thích đáng. Thực tiễn WTO cho thấy việc loại bỏ giá nội địa mà không thực hiện đầy đủ phân tích này có thể vi phạm Điều 2.2 ADA.

Thứ ba, PMS không tự thân là căn cứ để thay thế chi phí thực tế. Việc sử dụng sổ sách kế toán phải đáp ứng Điều 2.2.1.1 ADA; nếu sử dụng dữ liệu thay thế, cơ quan điều tra cần giải thích căn cứ pháp lý để không sử dụng chi phí trong sổ sách và tính phù hợp của dữ liệu được lựa chọn.

Thứ tư, việc làm rõ các vấn đề pháp lý liên quan đến PMS vẫn gặp khó khăn do thực tiễn giải quyết tranh chấp tại WTO còn hạn chế. Chưa có bộ tiêu chí toàn diện để nhận diện PMS trong mọi hoàn cảnh; việc đánh giá tác động đối với khả năng so sánh giá và phạm vi thuật ngữ "normally" tại Điều 2.2.1.1 vẫn cần được làm rõ. Vì vậy, các kết luận hiện có cần được vận dụng phù hợp với chứng cứ và tình tiết của từng vụ việc, không nên khái quát thành quy tắc áp dụng tuyệt đối.

---

8) Điều 2.2ADA và Điều 2.2.1.1 ADA; WTO, *Australia – Anti-Dumping Measures on A4 Copy Paper: Report of the Panel*, WT/DS529/R, ngày 4/12/2019, các đoạn 7.92–7.110.

9) WTO (2019). *Australia – Anti-Dumping Measures on A4 Copy Paper: Report of the Panel*, WT/DS529/R, ngày 4/12/2019, các đoạn 7.110–7.127, đặc biệt phần giải thích thuật ngữ "normally" tại Điều 2.2.1.1 và kết luận rằng Ban hội thẩm không cần xác định đầy đủ mọi hoàn cảnh có thể cho phép từ chối sổ sách kế toán

10) WTO (2019). *Australia – Anti-Dumping Measures on A4 Copy Paper: Report of the Panel*, WT/DS529/R, ngày 4/12/2019, các đoạn 7.148–7.164 về việc thay thế chi phí bột giấy đã ghi nhận bằng giá tham chiếu từ xuất khẩu sang nước thứ ba và những vấn đề liên quan đến việc lựa chọn, điều chỉnh dữ liệu thay thế.

Nhìn chung, đóng góp của thực tiễn WTO là làm rõ giới hạn pháp lý của việc viện dẫn PMS, hơn là xây dựng một định nghĩa hoàn chỉnh. Cơ quan điều tra không thể coi mọi bất thường thị trường là PMS, mặc nhiên loại bỏ giá nội địa khi PMS tồn tại, hoặc thay thế chi phí thực tế chỉ dựa vào kết luận có PMS. Mỗi quyết định phải đáp ứng điều kiện của điều khoản ADA tương ứng.

2.3. Một số lưu ý cho Việt Nam liên quan đến việc áp dụng quy định về tình huống thị trường đặc biệt trong điều tra chống bán phá giá

Trên cơ sở phân tích thực tiễn giải thích quy định về PMS tại WTO, có thể rút ra các lưu ý cho doanh nghiệp và Nhà nước Việt Nam về phòng ngừa rủi ro, chuẩn bị chứng cứ, ứng phó trong quá trình điều tra và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp thông qua cơ chế WTO.

2.3.1. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam

Thứ nhất, chủ động nhận diện và phòng ngừa nguy cơ bị xác định có PMS. Doanh nghiệp cần đánh giá sớm các yếu tố có thể bị cơ quan điều tra nước nhập khẩu viện dẫn, như sự điều tiết của Nhà nước đối với nguyên liệu, chính sách hỗ trợ ngành, giá năng lượng và chênh lệch giá đầu vào. Đồng thời, cần theo dõi các vụ điều tra tại thị trường xuất khẩu trọng điểm, rà soát hồ sơ chi phí và phối hợp với hiệp hội ngành hàng khi xuất hiện dấu hiệu rủi ro. Chính sách Nhà nước hoặc giá đầu vào thấp không tự thân chứng minh có PMS; doanh nghiệp cần chuẩn bị căn cứ giải trình theo thực tế hoạt động.

Thứ hai, bảo đảm tính minh bạch và khả năng kiểm chứng của hồ sơ kế toán, chi phí sản xuất. Doanh nghiệp cần lưu trữ hợp đồng, hóa đơn, chứng từ thanh toán, thông tin nhà cung cấp và dữ liệu chi phí sản xuất, vận chuyển, năng lượng. Với nguyên liệu tự sản xuất hoặc mua từ doanh nghiệp liên kết, cần lưu hồ sơ về quy trình sản xuất, định mức tiêu hao, cấu thành chi phí và phương pháp xác định giá. Đây là cơ sở chứng minh tính hợp lý của chi phí thực tế theo Điều 2.2.1.1 ADA.

Thứ ba, chuẩn bị chứng cứ về cơ chế hình thành giá và điều kiện giao dịch. Doanh nghiệp cần lưu tài liệu về chính sách định giá, điều kiện giao hàng, đặc điểm khách hàng, cạnh tranh và các yếu tố ảnh hưởng đến giá nội địa, giá xuất khẩu. Khi giá đầu vào thấp hoặc chịu tác động của chính sách Nhà nước, cần làm rõ nguyên nhân hình thành giá và mức độ ảnh hưởng đến từng thị trường để chứng minh liệu giao dịch nội địa có thực sự không cho phép so sánh thích đáng theo Điều 2.2 ADA hay không.

Thứ tư, chủ động bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình điều tra. Khi cơ quan điều tra viện dẫn PMS, doanh nghiệp cần phản hồi riêng về căn cứ xác định PMS, tác động đến khả năng so sánh giá và cơ sở thay thế chi phí thực tế. Nếu sử dụng dữ liệu bên ngoài, cần xem xét tính phù hợp của dữ liệu, khác biệt về chất lượng, điều kiện giao dịch và thời điểm so sánh, đồng thời đánh giá ảnh hưởng đến giá trị thông thường và biên độ phá giá.

Các biện pháp này không bảo đảm doanh nghiệp sẽ tránh được kết luận có PMS, nhưng giúp chứng minh tính hợp lý của giá bán và chi phí thực tế, đồng thời hạn chế nguy cơ kết luận điều tra thiếu căn cứ.

2.3.2. Đối với Nhà nước Việt Nam trong hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó với các vụ việc PMS

Thứ nhất, tăng cường cảnh báo sớm. Nhà nước cần theo dõi pháp luật và thực tiễn điều tra chống bán phá giá tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm, nhận diện ngành hàng có nguy cơ bị viện dẫn PMS và phối hợp với hiệp hội ngành hàng cảnh báo doanh nghiệp. Đồng thời, cần hướng dẫn doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ kế toán, dữ liệu chi phí và chứng cứ về cơ chế hình thành giá, điều kiện thị trường.

Thứ hai, nâng cao năng lực hỗ trợ pháp lý và kỹ thuật trong quá trình điều tra. Cơ quan chức năng cần phối hợp với hiệp hội, doanh nghiệp và chuyên gia trong việc chuẩn bị hồ sơ, trả lời bảng câu hỏi, cung cấp chứng cứ và phản hồi kết luận điều tra. Hỗ trợ cần tập trung vào việc chứng minh chi phí thực tế, giải trình cơ chế hình thành giá và đánh giá căn cứ pháp lý khi cơ quan điều tra loại bỏ giá nội địa hoặc thay thế chi phí theo Điều 2.2 và Điều 2.2.1.1 ADA.

Thứ ba, cân nhắc cơ chế giải quyết tranh chấp WTO khi việc xác định PMS không phù hợp với ADA. Nếu có căn cứ cho thấy biện pháp chống bán phá giá của thành viên WTO không phù hợp với nghĩa vụ ADA và ảnh hưởng đến lợi ích thương mại của Việt Nam, Chính phủ có thể xem xét yêu cầu tham vấn hoặc khởi kiện theo cơ chế WTO. Việc đánh giá cần dựa trên chứng cứ, tính chất biện pháp và lợi ích thương

mại bị ảnh hưởng; lập luận có thể tập trung vào căn cứ xác định PMS, điều kiện loại bỏ giá nội địa và việc sử dụng chi phí thay thế. Cần vận dụng báo cáo giải quyết tranh chấp phù hợp với từng vấn đề, phân biệt kết luận của cơ quan giải quyết tranh chấp với lập luận của các bên, đồng thời đánh giá sự tương đồng về tình tiết trước khi viện dẫn.

3. Kết luận

Tình huống thị trường đặc biệt (PMS) đặt ra những vấn đề pháp lý quan trọng trong việc xác định giá trị thông thường theo Điều 2.2 ADA, đặc biệt là mối quan hệ giữa điều kiện thị trường, khả năng so sánh thích đáng của giá bán nội địa và chi phí sản xuất. Thực tiễn giải thích quy định WTO cho thấy việc xác định có PMS không đương nhiên cho phép loại bỏ giá bán nội địa hoặc thay thế chi phí thực tế được ghi nhận trong sổ sách. Các phương pháp thay thế vẫn phải đáp ứng điều kiện tương ứng tại Điều 2.2 và Điều 2.2.1.1 ADA.

Do thực tiễn giải quyết tranh chấp trực tiếp về PMS còn hạn chế, tiêu chí nhận diện PMS, cách đánh giá tác động đến khả năng so sánh giá và phạm vi sử dụng dữ liệu chi phí thay thế vẫn cần được làm rõ. Các kết luận hiện có cần được vận dụng phù hợp với bối cảnh và tình tiết cụ thể của từng vụ việc.

Đối với Việt Nam, cần nâng cao năng lực ứng phó ở cả cấp doanh nghiệp và Nhà nước. Doanh nghiệp cần bảo đảm hồ sơ kế toán minh bạch và chuẩn bị chứng cứ về cơ chế hình thành giá; cơ quan nhà nước cần tăng cường cảnh báo sớm, hỗ trợ pháp lý, kỹ thuật và cân nhắc cơ chế WTO khi biện pháp có dấu hiệu không phù hợp với ADA. Những giải pháp này góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

Anti-Dumping Commission (2021). *Dumping and subsidy manual.*

Australia (1901). *Customs Act 1901 (Cth)*, s. 269TAC(2)(a)(ii).

Chung, Chan-Mo (2021). 'Particular market situation' (PMS): WTO Australia-Copy Paper case and current trends in some countries. *Korea Journal of International Economic Law*, 19(1), 7–35.

EuroChem MCC v Council (2013). Case T-84/07, ECLI:EU:T:2013:64.

European Parliament and Council (2016). *Regulation (EU) 2016/1036 of 8 June 2016 on protection against dumped imports from countries not members of the European Union*. Official Journal of the European Union, L 176.

Lesmana, Yu Yessi, & Koesnaidi, Joseph Wira (2019). Particular market situation: A newly arising problem or a new stage in the anti-dumping investigation? *Asian Journal of WTO & International Health Law and Policy*, 14(2), 405–421.

U.S. Department of Commerce (n.d.). *Determination of a particular market situation.* 19 C.F.R. § 351.416.

World Trade Organization (1994a). *Agreement on Implementation of Article VI of the General Agreement on Tariffs and Trade 1994* (Anti-Dumping Agreement).

World Trade Organization (1994b). *Understanding on Rules and Procedures Governing the Settlement of Disputes.*

World Trade Organization (1995). *EEC – Imposition of anti-dumping duties on imports of cotton yarn from Brazil: Report of the Panel* (ADP/137, October 30, 1995).

World Trade Organization (2016). *European Union – Anti-dumping measures on biodiesel from Argentina: Report of the Appellate Body* (WT/DS473/AB/R, adopted October 6, 2016).

World Trade Organization (2019). *Australia – Anti-dumping measures on A4 copy paper: Report of the Panel*(WT/DS529/R, December 4, 2019).

Yun, Mikyung (2017). The use of 'particular market situation' provision and its implications for regulation of antidumping. *East Asian Economic Review*, 21(3), 231–257.

Zhou, Weihuan, & Percival, Andrew (2016). Debunking the myth of 'particular market situation' in WTO antidumping law. *Journal of International Economic Law*, 19(4), 863–892.